|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 51/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 13 đến ngày 19 tháng 12 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình:16,20C; Cao nhất: 25.70C; Thấp nhất: 9,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 68,6 %; Cao nhất: 85,3 %; Thấp nhất: 47,8 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ đêm và sáng trời rét, vùng núi cao, rét đậm, rét hại, ban ngày trời nắng hanh.

*- Dự báo trong tuần tới*: Phổ biến có mưa vài nơi; sáng sớm có sương mù. Trời rét, vùng núi cao rét đậm, có nơi rét hại.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 17,6 0C; Cao nhất: 23,1 0C; Thấp nhất: 13 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 87,3 %; Cao nhất: 99,5 %; Thấp nhất: 71,0 %.

*Nhận xét:* : Trong kỳ, trời lạnh, sáng sớm có sương mù nhẹ. Có mưa rải rác, đặc biệt các ngày 15 và 16/12 lượng mưa thấp nhưng đủ làm ẩm đất.

*Dự báo thời tiết trong tuần tới:* có mưa vài nơi; từ ngày 26 trở đi, mưa có xu hướng tăng dần. Trời rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 24,4 0C; Cao nhất: 33,2 0C; Thấp nhất: 21,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,7 %; Cao nhất: 89,8 %; Thấp nhất: 81,8 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 20,10C; Cao nhất: 26,5 0C; Thấp nhất: 14,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 89,3 %; Cao nhất: 95,3 %; Thấp nhất: 84,6 %.

*Nhận xét:* Kỳ qua, do ảnh hưởng của không khí lạnh, khu vực Đồng bằng trời nhiều mây, âm u, có mưa vừa đến mưa to, cục bộ có nơi mưa rất to gây ngập úng một số diện tích lúa mới gieo (Bình Định, Khánh Hòa), trời chuyển lạnh về đêm và sáng sớm; Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, ngày nắng gián đoạn, có mưa rào và giông vài nơi, đêm và sáng sớm có sương mù, trời rét. Nhìn chung, thời tiết tuần qua gây ảnh hưởng nhẹ đến tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân; Lúa vụ Mùa, cây công nghiệp, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*Dự báo trong tuần tới:*

- Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 20/12-26/12 khu vực có mưa rào và dông rải rác; riêng thời kỳ từ 23-25/12 có mưa, mưa vừa, cục bộ có nơi mưa to, có nơi mưa rất to và dông. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

- Tây Nguyên: Từ ngày 20/12-26/12 khu vực có mưa rào và dông vài nơi; riêng thời kỳ từ ngày 23-25/12 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Từ ngày 26/12 mưa giảm dần. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,1 0C; Cao nhất: 33,5 0C; Thấp nhất: 21,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 86 %; Cao nhất: 93,5 %; Thấp nhất: 74,0 %.

*Nhận xét:* Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến ngày nắng, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác.

*Dự báo trong tuần tới:*

- Đông Nam Bộ : Từ ngày 20/12-26/12 khu vực có mưa rào và dông vài nơi; riêng thời kỳ từ ngày 23-25/12 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Từ ngày 26/12 mưa giảm dần. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

- Tây Nam Bộ: Từ ngày 20/12-26/12 khu vực có mưa rào và dông vài nơi; riêng thời kỳ từ ngày 23-25/12 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Từ ngày 26/12 mưa giảm dần. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm | Gieo – 2 lá | 251 |
| - Lúa Đông Xuân sớm | Gieo-mũi chông | 95 |
| - Cây ngô Đông | Trỗ cờ - Phun râu, phát triển bắp | 70.527 |
| - Cây rau | PTTL – Thu hoạch | 153.221 |
| - Cây khoai tây | Phát triển thân lá, đâm tia-PT củ | 6.678 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 17 |
| - Cây hoa | PTTL – Nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cam, quýt | Chín – Thu hoạch | 40.923 |
| + Xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
| + Bưởi | Chín - Thu hoạch | 36.363 |
| + Nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Chè | Thu hái búp-đốn | 85.704 |
| + Sắn | Củ - Thu hoạch | 68.172 |
| + Cà phê | Phát triển quả – Thu hoạch | 20.468 |
| + Mía | Phát triển lóng | 10.136 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Lúa Đông Xuân sớm | Gieo – Mũi chông | 502 |
| - Ngô Thu Đông | 7 lá- Xoắn nón- Trỗ cờ - PT bắp | 31.794 |
| - Ngô Đông Xuân | Mới gieo – 6 lá | 1.025 |
| - Lạc Đông | PT củ | 2.337 |
| - Lạc Đông Xuân | Cây con | 174 |
| - Cây rau | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 23.696 |
| - Khoai lang Đông | PT thân lá – PT củ | 3.006 |
| - Khoai lang Đông Xuân | Mới gieo – Mọc mầm | 25 |
| - Cây sắn | PT củ - Thu hoạch | 21.379 |
| - Cây mía | Tích lũy đường- Thu hoạch | 33.949 |
| - Cây cam, chanh | KTCB- Quả chín – Thu hoạch | 36.828 |
| - Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| - Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| - Cây hồ tiêu | Quả non | 3.405 |
| - Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| - Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| - Cây keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| - Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **98.071 ha**. Đến ngày 19/12/2024, đã thu hoạch được **64.312 ha**,chiếm 66% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 9.202 |
| Chính vụ | Trỗ - Thu hoạch | 30.351 | 32.517 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 18.482 |
| Chính vụ | Ngậm sữa - Thu hoạch | 3.407 | 4.112 |
| **Tổng cộng** | **98.071** | **64.312** |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo cấy **51.657 ha**, giai đoạn sinh trưởng phổ biến Sạ- Mạ- đẻ nhánh; phân bố chủ yếu tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng,….

*b) Cây trồng khác:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô Mùa 2024 | Trỗ cờ, thâm râu - Thu hoạch | 69.473 |
| - Ngô Đông Xuân 2024-2025 | Xuống giống - Cây con | 1.553 |
| - Đậu Mùa 2024 | Chắc quả - Thu hoạch | 31.221 |
| - Đậu Đông Xuân 2024-2025 | Xuống giống - Cây con | 1.156 |
| - Lạc Mùa 2024 | Chắc quả - Thu hoạch | 9.599 |
| - Lạc Đông Xuân 2024-2025 | Xuống giống - Cây con | 2.892 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 47.167 |
| - Cây sắn  |   | ***187.770*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Tích lũy tinh bột- Thu hoạch | 20.876 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ - Thu hoạch | 29.830 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 1.286 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ - Thu hoạch | 129.393 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 6.386 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Chăm sóc | 81.256 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 101.723 |
| + Cà phê | Chín - Thu hoạch | 668.656 |
| + Tiêu | Nuôi quả - Chắc quả | 74.683 |
| + Điều | Ra đọt non - Ra hoa | 134.913 |
| + Cao su | Chăm sóc - Khai thác mủ | 276.262 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Đã gieo sạ **939.532** **ha/ 776.831 ha**, đạt 121 % so với kế hoạch. Đến ngày 19/12/2024, đã thu hoạch **661.001 ha**, chiếm 70,4 % diện tích gieo trồng**.** Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích thu hoạch (ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh | 2.998 |  |
| Đòng- Trỗ | 84.185 |  |
| Chín | 191.348 |  |
| Thu hoạch |  | 661.001 |
| **Tổng** | **939.532** |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Đã xuống giống **1.227.745 ha/ 1.428.697 ha**, đạt 85,9 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 428.459 |  |
| Đẻ nhánh | 542.705 |  |
| Đòng- Trỗ | 134.785 |  |
| Chín | 107.587 |  |
| Thu hoạch |  | 14.209 |
| **Tổng** | **1.227.745** |  |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 81.801 |
| **-** Cây ăn quả: |  |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.883 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 127.330 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.660 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 61.231 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 62.291 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 67.548 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.724 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.190 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.664 |
| - Cây công nghiệp: |   |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 516.504 |
| + Điều | Chăm sóc, PTTL | 185.099 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 64.267 |
| + Tiêu | Chăm sóc, PTTL | 34.719 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.253 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 21.086 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 16.312 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu đông- Mùa | 285,5 | 494,5 | 374 | 632,8 (KG) | 147,2 (KG, ST) |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG, ST) |
| **Tổng** | **468,1** | **532,5** | **379** | **632,8** | **367,8** |

- Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 780 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn, ngập úng, đổ ngã. *Trong đó:* *285,5 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 494,5 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

 -Trong vụ Đông Xuân 2024-2025: Đã có 220,6 ha lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã: *Trong đó:* *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 7.914 ha (giảm 1.102 ha so với kỳ trước, tăng 1.664 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 4.906 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Vĩnh Long, An Giang, Cần Thơ…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 6.074 ha (giảm 2.490 ha so với kỳ trước, tăng 4.836 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 4.949 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh, Cà Mau …;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 2.862 ha (tăng 1.041 ha so với kỳ trước, tăng 622 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 708 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đắk Lắk, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Nai, Tiền Giang…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 4.732 ha (giảm 3.841 ha so với kỳ trước, giảm 9.295 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.496 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Tiền Giang, Đồng Tháp, …;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.695 ha (giảm 73 ha so với kỳ trước, tăng 525 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.408 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu , …;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 5.519 ha (giảm 215 ha so với kỳ trước, giảm 1.683 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.009 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang, Trà Vinh, Long An,…;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 13.779 ha (giảm 63 ha so với kỳ trước, tăng 6.941 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 9.590 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuân, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, …

***1.7.*** ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 1.152 ha (tăng 29 ha so với kỳ trước, giảm 970 ha so với CKNT), diện tích được phòng trừ trong kỳ 628 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Định, Cà Mau, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Hậu Giang, Hồ Chí Minh…;

***1.8. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 6.603 ha (giảm 608 ha so với kỳ trước, giảm 1.995 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.226 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên, Vĩnh Long, Bạc Liêu, An Giang, Hậu Giang, Long An, Kiên Giang…;.

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 5.486 ha (tăng 1.687 ha so với kỳ trước, tăng 1.520 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 46 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.494 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiếm 551 ha (tăng 165 ha so với kỳ trước, giảm 894 ha so với CKNT). Phân bố ở tỉnh Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp,....

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 632 ha (giảm 45 ha so với kỳ trước, tăng 383 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 616 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Giang, Nam Định, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên, Đồng Nai…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 255 ha (giảm 04 ha so với kỳ trước, giảm 248 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 92 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 3.935 ha (tăng 649 ha so với kỳ trước, tăng 865 so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 58 ha diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.530 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.332 ha (tăng 6 ha so với kỳ trước, giảm 276 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 187 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 1.045 ha (tăng 733 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 204 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 605 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…;

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 631 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước, giảm 112 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 371 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 508 ha (tăng 14 ha với kỳ trước, tăng 37 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 51 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.856 ha (tăng 2 ha so với kỳ trước, tăng 91 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 214 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.288 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.837 ha (giảm 109 ha so với kỳ trước, giảm 80 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 182 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.331 ha (giảm 1 ha so với kỳ trước, giảm 398 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 103 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 194 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đăk Lăk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 361 ha (giảm 35 ha so với kỳ trước, tăng 267 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 13 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….;

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.508 ha (tăng 92 ha so với kỳ trước, tăng 1.160 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5.849 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.046 ha (giảm 58 ha so với kỳ trước, giảm 1.785 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 91 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 10.283 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước, …;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.010 ha (giảm 220 ha so với kỳ trước, giảm 231 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.630 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Gia Lai,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 24.270 ha (giảm 509 ha với kỳ trước, tăng 5.267 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 5.324 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 1.051 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Đắk Lắk, Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 4.156 ha (tăng 102 ha so với kỳ trước, giảm 132 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.731 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 3.612 ha (tăng 96 ha so với kỳ trước, giảm 813 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.165 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Phước, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc bộ:*

- Mạ chiêm xuân sớm: *Sâu đục thân 2 chấm* phát sinh và gây hại nhẹ - trung bình trên Mạ dài ngày.

- Lúa xuân: *Ốc bươu vàng* gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa sạ.

*b) Các tỉnh Bắc Trung bộ:*

Trên Mạ, lúa Đông Xuân 2024- 2025 mới gieo: Các đối tượng *Ốc bươu vàng, chuột,*... tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

*- Sâu đục thân hai chấm, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt, bệnh đạo ôn cổ bông*,...tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn trỗ - chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

- *Ốc bươu vàng*: tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn sạ - mạ;

- *Chuột:* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên giống gieo lúa Đông Xuân giai đoạn sạ - mạ - đẻ nhánh;

Ngoài ra, các đối tượng như: *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,...* tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* rầy cám tiếp tục nở, trên đồng rầy tuổi 3-5 xuất hiện phổ biến và gây hại ở mức nhẹ đến trung bình trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- Thời tiết hiện nay thường có mưa nắng xen kẽ, sáng sớm se lạnh và có sương mù nhẹ tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát triển và lây lan gây hại, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

 Điều kiện thời tiết hiện tại cũng rất thích hợp cho sự phát triển của muỗi hành, đặc biệt ở các tỉnh như Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang,. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên và theo dõi sát diễn biến của loài này để triển khai các biện pháp quản lý ngay từ đầu vụ, nhằm hạn chế sự gia tăng diện tích nhiễm.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ôc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống (< 15 ngày sau sạ); *Chuột, sâu đục thân* *hai chấm* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột... tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô vụ Thu Đông, phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Cây sắn:* Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ phấn trắng, rệp sáp... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng... tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa,... phát sinh và gây hại tăng; Bệnh vàng lá thối rễ phát sinh gây hại tăng tại các vùng chuyên canh; bệnh Greening, bệnh thán thư,... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu đo, sâu cuốn tổ, bọ xít nâu .... tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do *Phytophthora* sp., bệnh thán thư, phấn trắng, cháy lá,… có khả năng gia tăng diện tích nhiễm; Mọt đục cành, rầy xanh, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,… gây hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* Thời tiết mưa nắng xen kẽ, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh đốm nâu, thán thư, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc,... tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

*- Cây chanh leo:* Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:*Bọ xít muỗi gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục than + cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,... tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn chắc quả - chín bói. Bọ cánh cứng phát sinh gây hại trên cà phê giai đoạn KTCB.

 *- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

 *- Cây điều:* Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục rộp lá, bệnh thán thư, bệnh khô cành,... gây hại giai đoạn chăm sóc - ra đọt non.

 *- Cây cao su:* Bệnh nứt thân xì mủ, loét sọc miệng cạo, bệnh phấn trắng, nấm hồng,... tiếp tục gây hai trên các vườn kinh doanh mức độ hại nhẹ đến trung bình. Các loại dịch hại khác phát sinh gây hại nhẹ.

*- Cây chè:* Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, ... phát sinh gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; rầy xanh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

*f) Cây lâm nghiệp:*Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

*g) Cây dược liệu:* Bệnh gỉ sắt, bệnh chết rạp cây con, bệnh thán thư, chuột,... gây hại rải rác trên vườn sâm Ngọc Linh (Kon Tum).

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Tiếp tục làm tốt công tác vệ sinh đồng ruộng nhằm hạn chế nguồn bệnh tồn tại trên lúa chét, tàn dư sau thu hoạch. Theo dõi và phòng trừ các đối tượng dịch hại trên mạ xuân sớm, lúa sạ ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh cao. Thực hiện tốt Công văn số 7410/BNN-TT ngày 02/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông 2024 và điều tra sinh vật gây hại nguồn trên lúa chét, cây ký chủ phụ, từ đó làm cơ sở dự tính, dự báo ở vụ tới.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng SVGH chính như: bệnh chết nhanh, chết chậm và tuyến trùng rễ hại trên cây hồ tiêu; rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,.. hại trên cây cà phê; bọ xít muỗi và bệnh thán thư hại trên cây điều; bệnh nứt, thân xì mủ trên cây sầu riêng, bệnh đốm nâu hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 7.914 |  |  | 7.914 | -1.102 | 1.664 | 4.906 | B.Thuận, KG, LA, BL, VL, AG, CT |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 6.074 |  |  | 6.074 | -2.490 | 4.863 | 4.949 | L.Đồng, BL, ST, KG, TV, ĐN, CM |
| 3 | Rầy hại lúa | 4.732 |  |  | 4.732 | -3.841 | -9.295 | 1.496 | BL, ST, KG, ĐN, ĐT, TG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.689 | 6 |  | 1.695 | -73 | 525 | 1.408 | B.Thuận, K.Hòa, BL, KG, ST, VT, ĐN, ĐT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 2.862 |  |  | 2.862 | 1.041 | 622 | 708 | Đ.Lăk, ST, ĐT, VL, AG, TG, ĐN |
| 6 | Bệnh bạc lá | 5.518 | 1 |  | 5.519 | -215 | -1.683 | 2.009 | BL, ST, KG, LA, TV, ĐN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 13.779 |  |  | 13.779 | -63 | 6.941 | 9.590 | B.Thuận, L.Đồng, N.Thuận, BL, LA, KG, ST, ĐT, TV |
| 8 | Chuột hại lúa | 5.440 | 46 |  | 5.486 | 1.687 | 1.520 | 1.494 | AG, BL, ĐT, TV, ST, HG |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 6.603 |  |  | 6.603 | -608 | -1.995 | 3.226 | Điện Biên, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, L.Đồng, B.Định, P.Yên, BL, VL, AG, HG, LA, KG |
| 10 | Bệnh khô vằn | 171 |  |  | 171 | 87 | 166 | 310 | L.Đồng, ĐN, ST |
| 11 | Sâu năn (muỗi hành) | 551 |  |  | 551 | 165 | -894 | 0 | LA, ST, KG, ĐT |
| 12 | Bọ trĩ | 1.152 |  |  | 1.152 | 29 | -970 | 628 | B.Định, ĐT, TN, AG, HG, HCM, CM |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 243 | 12 |  | 255 | -4 | -248 | 92 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 627 | 4 |  | 631 | 7 | -112 | 371 | BG, TQ, YB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 505 | 3 |  | 508 | 14 | 37 | 51 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 3.877 | 58 |  | 3.935 | 649 | 865 | 4.530 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.300 | 32 |  | 5.332 | 6 | -276 | 187 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 842 | 204 |  | 1.045 | 0 | 733 | 605 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.641 | 214 |  | 3.856 | 2 | 91 | 3.288 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lăk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.631 | 206 |  | 1.837 | -109 | -80 | 182 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.228 | 103 |  | 1.331 | -1 | -398 | 194 | QB, QT, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 359 | 2 |  | 361 | -35 | 267 | 13 | G.Lai, Đ.Lắk, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.453 | 55 |  | 7.508 | 92 | 1.160 | 5.849 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 5.955 | 91 |  | 6.046 | -58 | -1.785 | 10.283 | Điện Biên, QT, G.Lai, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.155 | 1 |  | 4.156 | 102 | -132 | 1.731 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.612 |  |  | 3.612 | 96 | -813 | 1.165 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hoà, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.010 |  |  | 3.010 | -220 | -231 | 2.630 | L.Đồng, G.Lai, Thái Nguyên |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 18.945 | 5.324 |  | 24.270 | -509 | 5.267 | 1.051 | TH, QT P.Yên, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lăk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 632 |  |  | 632 | -45 | 383 | 616 | H.Nam, BG, NĐ, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lăk, P.Yên, ĐN |